FireAnt

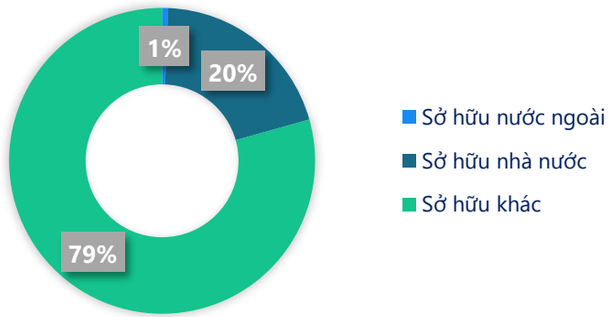
CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

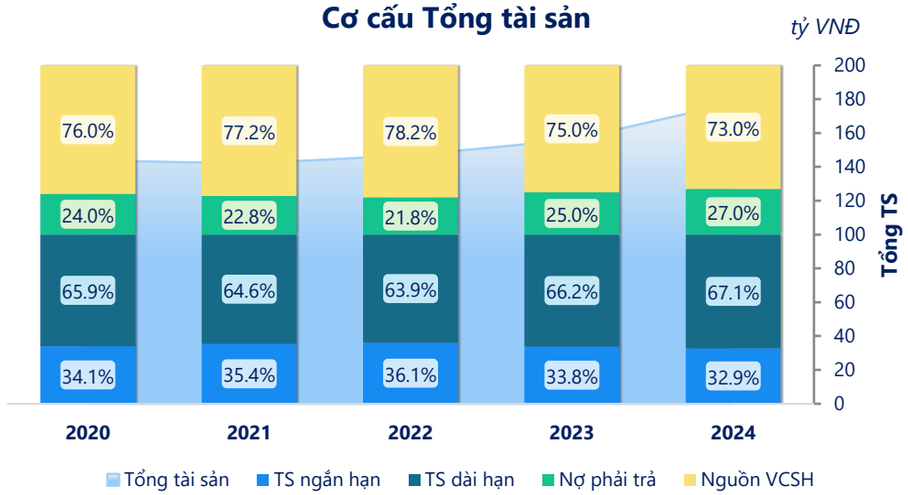
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
SL cổ phiếu LH	9,999,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
NSL		21.8%	20.5%	1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



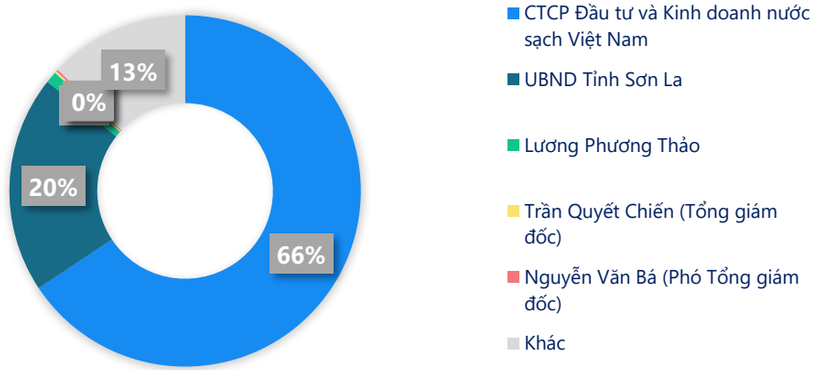
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NSL** năm 2024 tăng trưởng **14.0%** so với năm trước, đạt **177.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

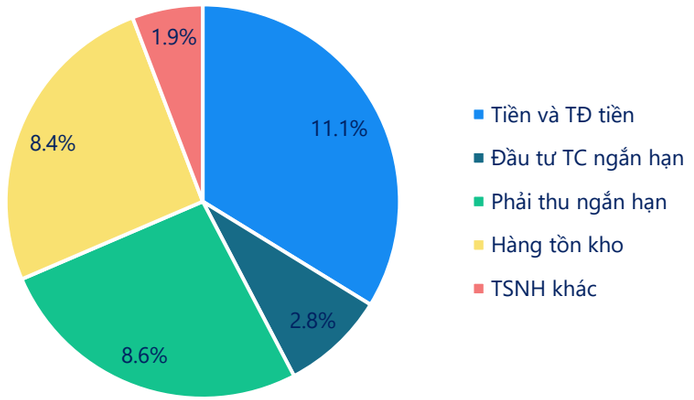


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.64%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Kinh doanh nước sạch Việt Nam** sở hữu **65.7%**, lớn thứ 2 là UBND Tỉnh Sơn La nắm giữ 20.0% và đứng thứ 3 là Lương Phương Thảo nắm giữ 1.08%.

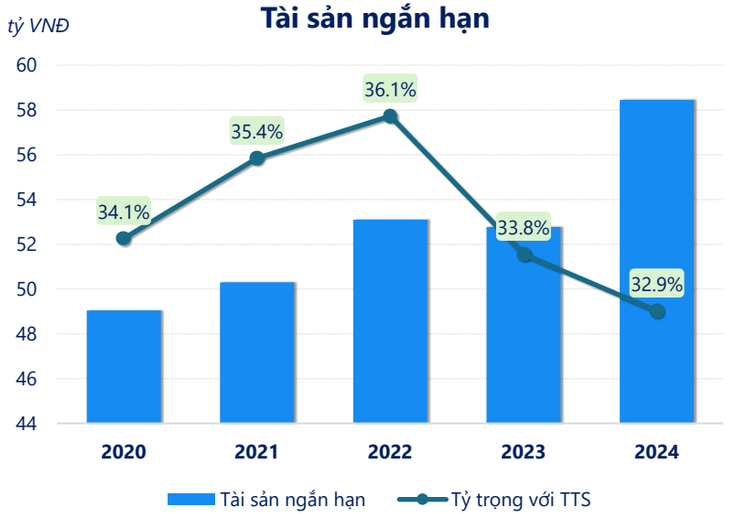
CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

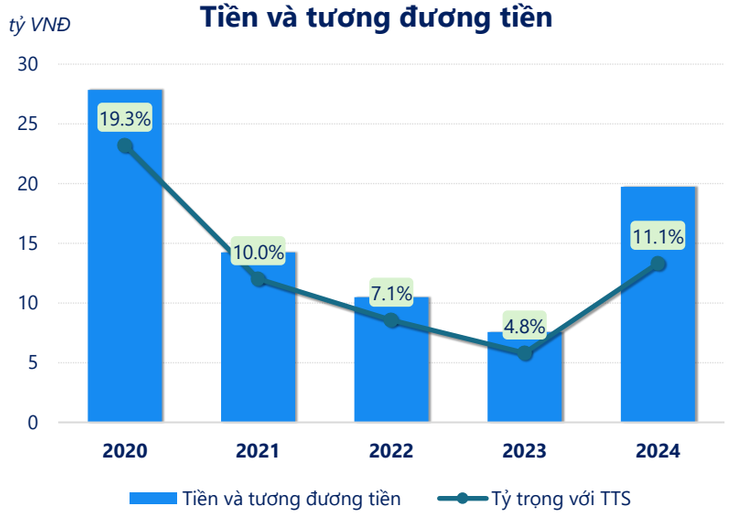


2024

Tài sản ngắn hạn



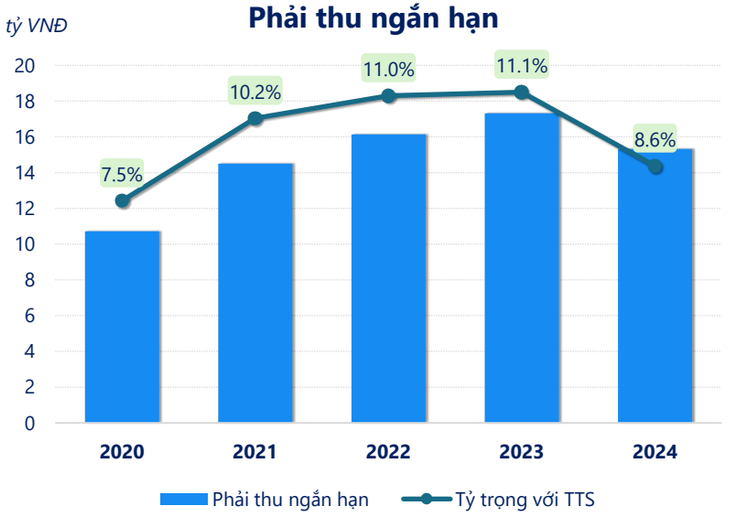
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NSL đạt **58.45** tỷ đồng, tăng trưởng **10.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.62% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



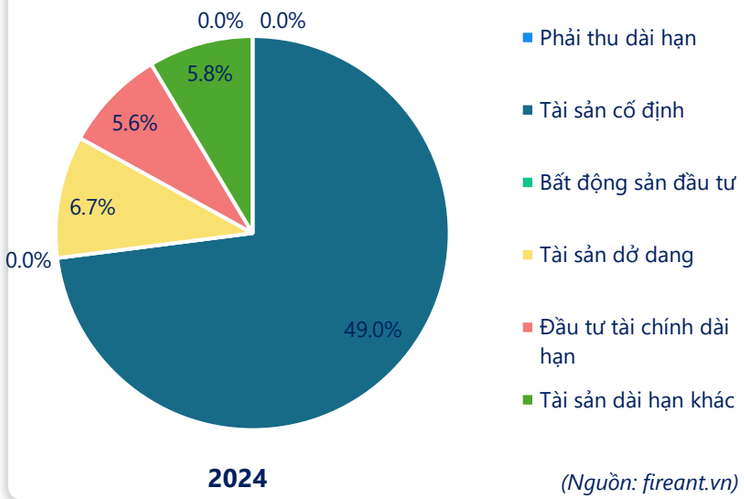
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

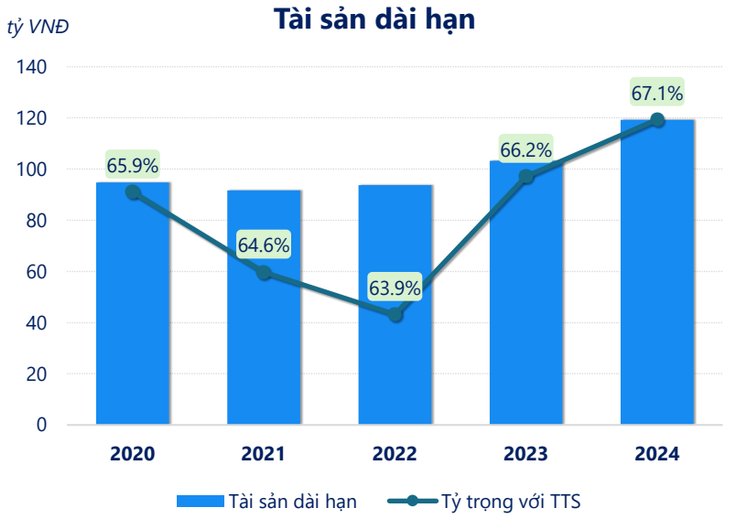
CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



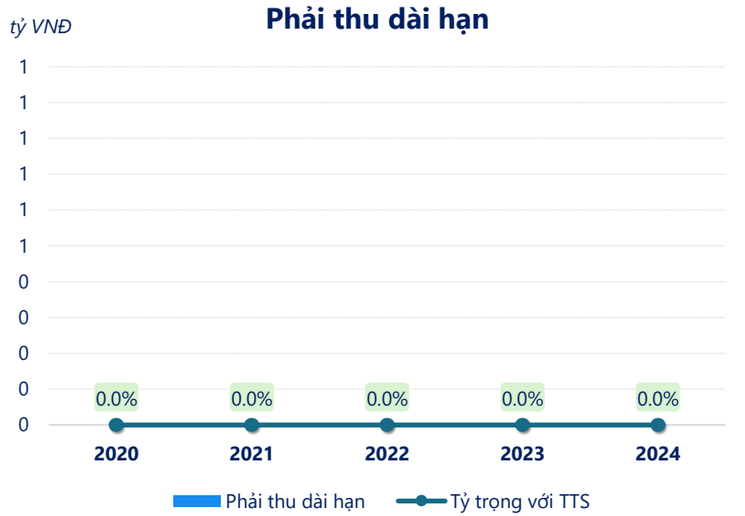
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

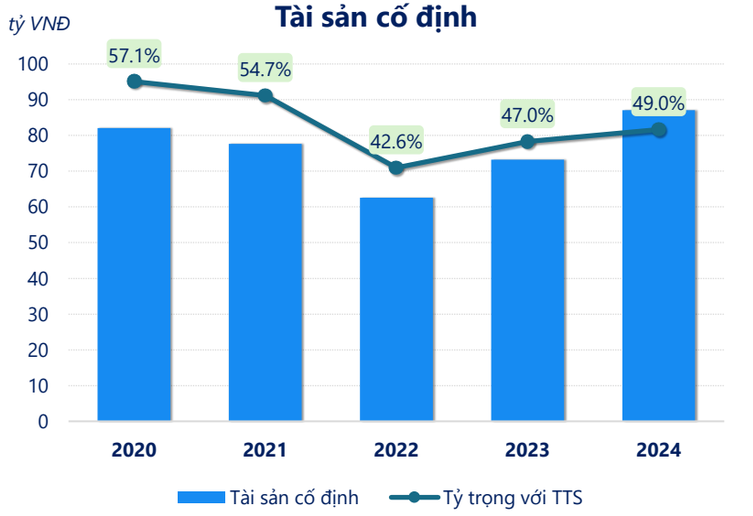


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.6%** so với năm trước và đạt **119.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.74%.

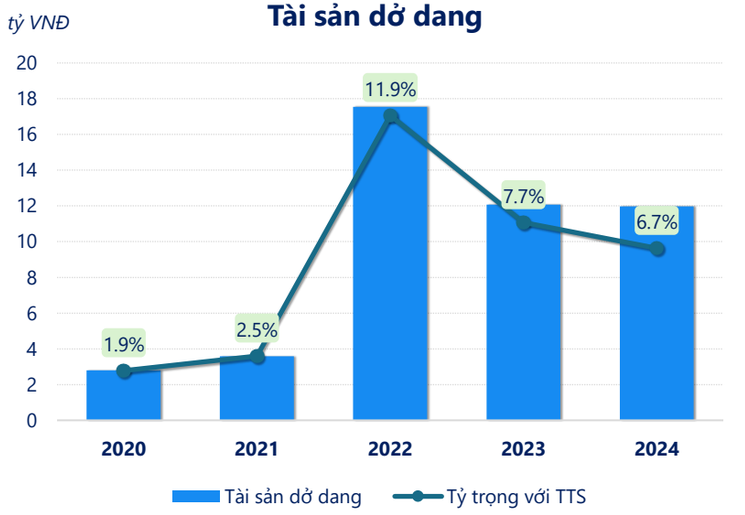
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

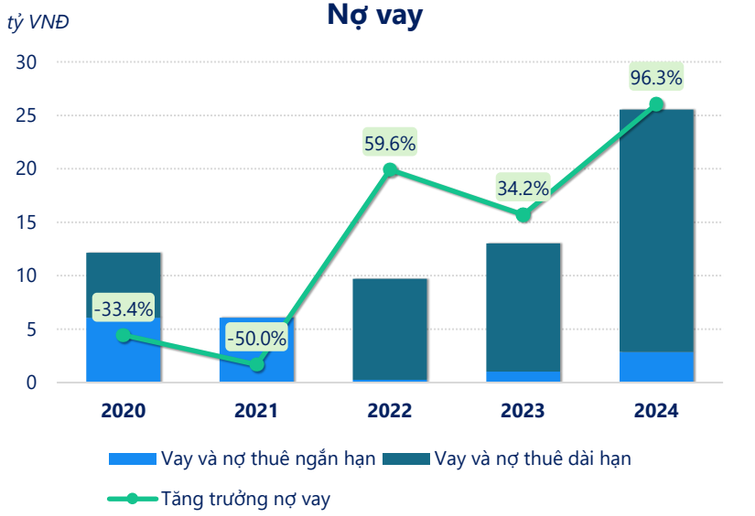
Tài sản dở dang



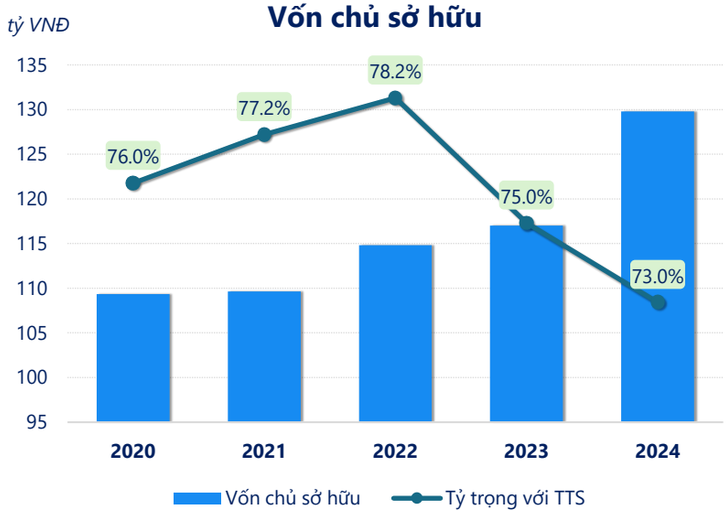
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

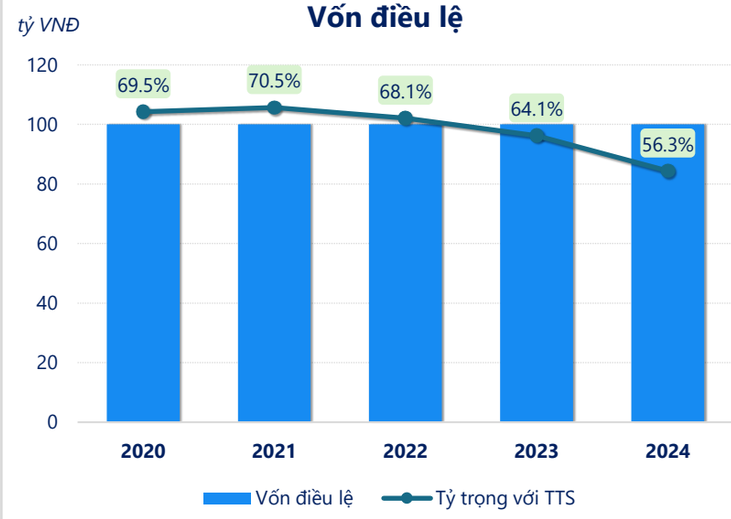
Nợ vay



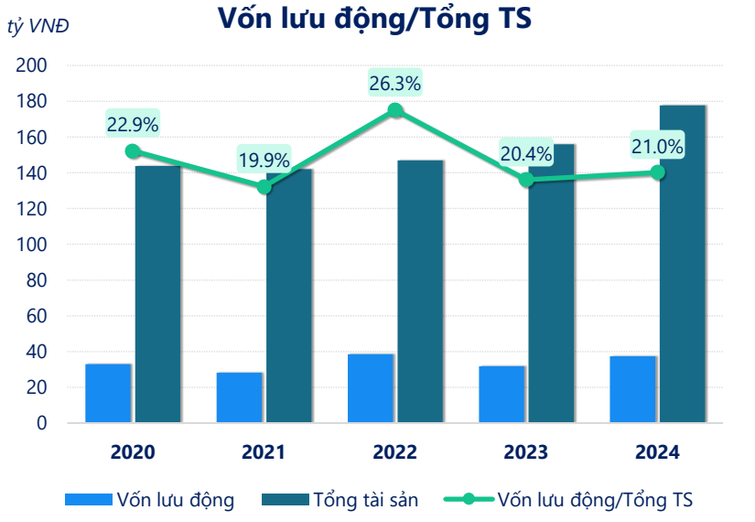
Vốn chủ sở hữu



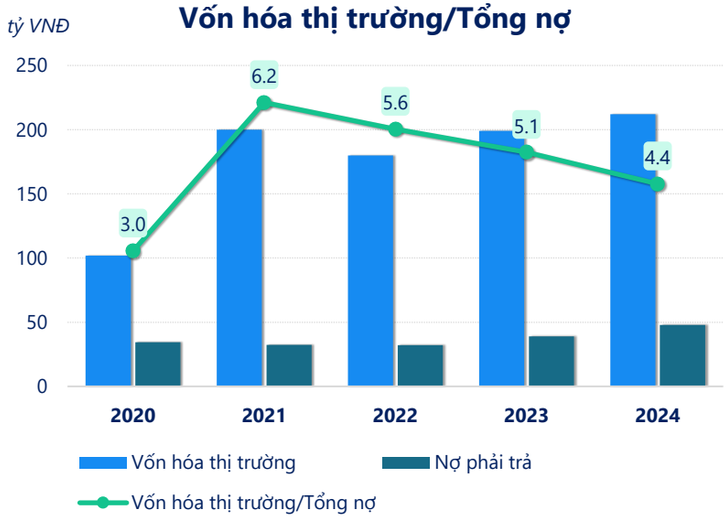
Vốn điều lệ



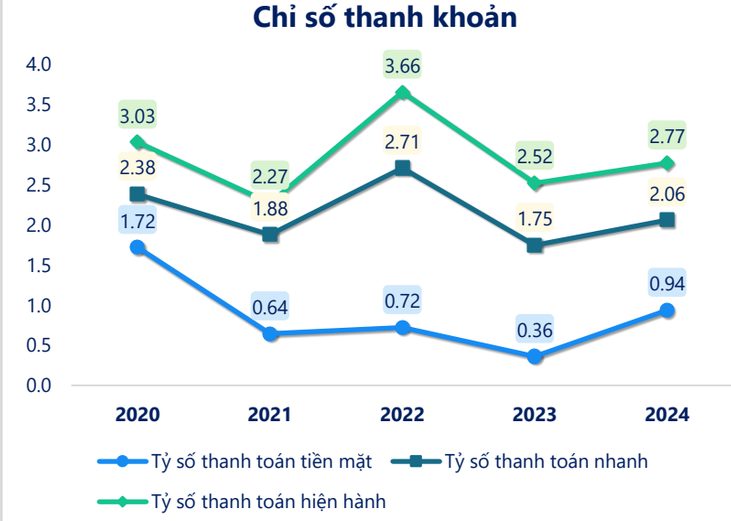
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**178**	**156**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	58.4	52.8	10.8%
Tiền và tương đương tiền	19.7	7.56	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	11.0	-54.5%
Phải thu ngắn hạn	15.3	17.3	-11.5%
Hàng tồn kho	15.0	16.2	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.39	0.71	377%
Tài sản dài hạn	**119**	**103**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	87.1	73.2	18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	12.1	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**7.88**	**30.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	39.0	23.1%
Nợ ngắn hạn	**21.1**	**20.9**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	1.02	181%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	2.87	-44.5%
Nợ dài hạn	26.9	18.0	49.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	12.0	89.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**117**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**117**	**10.9%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**122**	**125**	**126**	**135**	**140**
Giá vốn hàng bán	86.6	91.3	86.6	92.9	97.4
Lợi nhuận gộp	**35.4**	**34.0**	**39.3**	**41.6**	**42.5**
Doanh thu HĐTC	2.45	2.43	1.74	0.84	0.37
Chi phí TC	0.35	0.26	0.16	0.52	1.10
Chi phí lãi vay	**0.35**	**0.22**	**0.16**	**0.52**	**1.10**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	17.3	19.4	23.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	**20.2**	**18.9**	**21.5**	**18.9**	**19.1**
Lợi nhuận khác	-0.76	0.01	0.45	0.35	0.34
LN trước thuế	**19.5**	**18.9**	**21.9**	**19.2**	**19.5**
Lợi nhuận sau thuế	**18.1**	**16.9**	**19.7**	**17.0**	**17.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**16.9**	**19.7**	**17.0**	**17.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.9	20.3	17.8	26.8	28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.5	-11.6	-10.7	-18.6	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-22.4	-10.9	-11.2	8.02
Tiền đầu kỳ	8.50	27.8	14.2	10.5	7.56
Lưu chuyển tiền thuần	**19.3**	**-13.6**	**-3.76**	**-2.92**	**12.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.2	10.5	7.56	19.7

Powered by Infographic